

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT- BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT- CP ngày 29/11/2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 205 /TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2020/NQ- HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung đối tượng nộp phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 3 như sau:

“Đối tượng nộp: Các đối tượng nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đăng ký biến động đất đai theo quy định. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng với tất cả các trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp)”.

2. Sửa đổi điểm k khoản 1 Điều 3 như sau:

“k. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

Đối tượng nộp: các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép môi trường;

Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn giảm;

Cơ quan, tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện”.

3. Sửa đổi, bổ sung cơ quan, tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quy định tại điểm l khoản 1 Điều 3 như sau:

“Cơ quan, tổ chức thu: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc, Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường.”

4. Sửa đổi, bổ sung đối tượng được miễn, không phải nộp lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện) quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 3 như sau:

“Đối tượng được miễn, không phải nộp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.”

5. Sửa đổi đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện) quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 như sau:

“Đối tượng nộp: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung nội dung và mức thu một số loại phí, lệ phí tại Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết tại danh mục kèm theo nghị quyết này)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (01). T (100).



Hoàng Thị Thúy Lan

**DANH MỤC, MỨC THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ,
LỆ PHÍ SỬA ĐỔI BỔ SUNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND
ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Sửa đổi khoản 10 Mục I Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách nhà nước	Đơn vị thu được để lại
10	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				
a)	Thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh			35%	65%
-	Phí cấp giấy phép môi trường (Trường hợp tổ chức đi khảo sát và họp hội đồng)	đồng/1 giấy phép	9.000.000		
-	Phí cấp giấy phép môi trường (Trường hợp tổ chức đi kiểm tra và không họp hội đồng)	đồng/1 giấy phép	5.210.000		
-	Phí cấp giấy phép môi trường (trường hợp không tổ chức đi kiểm tra/khảo sát)	đồng/1 giấy phép	7.300.000		
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trường hợp thuộc đối tượng khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính Phủ	đồng/1 giấy phép	2.600.000		
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	đồng/1 giấy phép	50% mức phí cấp lần đầu tương ứng		
-	Phí cấp lại giấy phép môi trường	đồng/1 giấy phép	100% mức phí cấp lần đầu tương ứng		
-	Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh	đồng/1 giấy	200.000		



		phép			
b)	Thẩm quyền cấp phép của UBND cấp huyện			45%	55%
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (trường hợp đi khảo sát thực tế và họp tổ thẩm định)	đồng/1 giấy phép	5.600.000		
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (trường hợp tổ chức kiểm tra thực tế)	đồng/1 giấy phép	3.460.000		
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trường hợp thuộc đối tượng khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính Phủ	đồng/1 giấy phép	1.600.000		
-	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	đồng/1 giấy phép	50% mức phí cấp lần đầu tương ứng		
-	Phí cấp lại giấy phép môi trường	đồng/1 giấy phép	100% mức phí cấp lần đầu tương ứng		
-	Phí cấp giấy phép môi trường điều chỉnh	đồng/1 giấy phép	200.000		

2. Bổ sung điểm d khoản 11 Mục I Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND, như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách nhà nước	Đơn vị thu được để lại
11	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)				
d	Khai thác sử dụng các loại bản đồ				
-	Bản đồ in trên giấy				
	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính các tỷ lệ	đồng/1 giấy phép	150.000	40%	60%



-	Bản đồ số dạng Vector				
+	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	đồng/mảnh	300.000	40%	60%
+	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	đồng/mảnh	350.000	40%	60%
+	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, 1/5000	đồng/mảnh	390.000	40%	60%
+	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề	đồng/bộ	1.000.000	40%	60%

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Mục II Danh mục, mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2020/NQ- HĐND, như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách nhà nước	Đơn vị thu được để lại
1	Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)				
a)	Các phường nội thành của thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên				
-	Đăng ký thường trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	12.000		
-	Đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	12.000		
-	Đăng ký tạm trú theo danh sách	đồng/người	12.000		
-	Gia hạn tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	6.000		
-	Gia hạn tạm trú theo danh sách	đồng/người	6.000		
-	Tách hộ	đồng/lần	8.000		
-	Xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần	8.000		
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, xóa phố, số nhà, xóa tên trong cơ sở dữ liệu về cư trú)	đồng/lần	8.000		
b)	Các khu vực còn lại				
-	Đăng ký thường trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	6.000		
-	Đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	6.000		
-	Đăng ký tạm trú theo danh sách	đồng/người	6.000		



-	Gia hạn tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	3.000		
-	Gia hạn tạm trú theo danh sách	đồng/người	3.000		
-	Tách hộ	đồng/lần	4.000		
-	Xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần	4.000		
-	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, xóa phố, số nhà, xóa tên trong cơ sở dữ liệu về cư trú)	đồng/lần	4.000		

4. Bổ sung mức thu lệ phí đối với trường hợp gia hạn cấp phép lao động vào khoản 3 Mục II Danh mục, mức thu ban hành kèm theo các loại phí, lệ phí Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND, như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách nhà nước	Đơn vị thu được để lại
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện)				
-	Gia hạn giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	450.000		